



- Phát triển nuôi cá da trơn dựa theo phương châm hiệu quả kinh tế, ổn định về xã hội và không gây ô nhiễm môi trường.

- Ưu tiên phát triển sản xuất nuôi cá da trơn để tạo ra nguyên liệu cung cấp cho chế biến xuất khẩu. Xem thị trường xuất khẩu là hàng đầu, là chủ lực và thị trường tiêu thụ nội địa là thế mạnh để phát triển.

- Gắn kết chặt chẽ giữa người nuôi cá da trơn với nhà chế biến và tiêu thụ để có quan hệ sản xuất lâu dài, ổn định. Ngoài ra, còn có sự gắn kết giữa 4 nhà: nhà sản xuất, nhà chế biến tiêu thụ, nhà khoa học và Nhà nước.

- Huy động tiềm lực của các thành phần kinh tế cùng tham gia, đầu tư vào nuôi cá da trơn, gắn kết giữa nhà đầu tư và người có đất sản xuất để hỗ trợ cùng nhau phát triển.

- Chú trọng công tác quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu thị trường quốc tế và trong nước.

## **2. Định hướng phát triển**

Phát triển nuôi cá da trơn cấp kỹ thuật cao bố trí ở những nơi có những điều kiện thuận lợi (các cồn bãi, khu vực ven các sông lớn, hệ thống giao thông thủy thuận tiện).

Sử dụng các loại thức ăn công nghiệp trong quy trình nuôi cá da trơn thương phẩm xuất khẩu

Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, dịch vụ kỹ thuật để có thể vận hành được các quy trình, công nghệ nuôi tiên tiến, nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng và bảo vệ môi trường.

Khoanh vùng sản xuất giống tập trung để thuận tiện cho công tác kiểm tra, kiểm soát. Áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất giống chất lượng cao tạo ra nguồn giống sạch bệnh, không suy thoái do cận phối, cung cấp đủ số lượng, đảm bảo về chất lượng.

Triển khai áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất (truy xuất nguồn gốc, GAP, SQF, GMP, CoC, HACCP,...) để đáp ứng được yêu cầu của các nước nhập khẩu.

Tăng cường công tác xúc tiến thương mại để tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát những tác động của sản xuất đến môi trường để có những giải pháp khắc phục kịp thời khi có hiện tượng ô nhiễm.

Đẩy mạnh công tác khuyến ngư, tiếp nhận chuyển giao khoa học kỹ thuật mới và phát triển nguồn nhân lực.

## **3. Mục tiêu quy hoạch**

### **3.1. Mục tiêu chung**

- Sản xuất ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, đảm bảo chất lượng để cung cấp chủ yếu cho chế biến xuất khẩu.

- Áp dụng được quy trình kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất để nâng cao hiệu quả về mặt kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho một số lượng lớn lao động tham gia trực tiếp và gián tiếp vào việc nuôi cá da trơn.

- Nâng cao nhận thức của người sản xuất trong công tác bảo vệ môi trường và ý thức trách nhiệm trong cộng đồng.

- Tạo được những vùng sản xuất ổn định, hợp lý dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn sản xuất để khai thác hiệu quả tiềm năng, tránh mâu thuẫn và xung đột giữa các ngành kinh tế.

- Chủ động sản xuất con giống sạch, đáp ứng đủ nhu cầu nuôi thương phẩm.

### 3.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2010 diện tích nuôi cá da trơn trong vùng là 1.150 ha, tăng lên 1.800 ha vào năm 2015 và tiếp tục mở rộng 2.456 ha đến năm 2020 (gấp 2,1 lần so với năm 2010). Tốc độ tăng trưởng bình quân 29%/năm giai đoạn 2007 - 2015 và 6,4%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Đến năm 2010 sản lượng nuôi cá da trơn trong vùng là 65.165 tấn, tăng lên 108.000 tấn vào năm 2015 và tiếp tục tăng lên 155.549 tấn đến năm 2020 (gấp 2,4 lần so với năm 2010). Tốc độ tăng trưởng bình quân là 32%/năm giai đoạn 2007 - 2015 và 7,6%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Giá trị sản lượng (theo giá so sánh năm 1994) từ 456.153 triệu đồng năm 2010 tăng lên 756.000 triệu đồng vào năm 2015 và tiếp tục tăng lên 1.088.841 triệu đồng đến năm 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân là 32%/năm giai đoạn 2007 - 2015 và 7,6%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Thu hút, giải quyết việc làm cho một số lớn lao động, số lao động từ 2.300 người năm 2010 tăng lên 3.600 người năm 2015 và đến năm 2020 thu hút được 4.860 lao động.

## II. Quy hoạch phát triển vùng nuôi cá da trơn xuất khẩu ven tuyến sông Tiền đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

### 1. Các phương án phát triển:

TT	Danh mục	ĐVT	Hiện trạng	Quy hoạch đến		Định hướng	TTBQGD/năm (%)	
			2007	2010	2015	2020	2007-2015	2016-2020
<b>Phương án 1</b>								
1	Diện tích	ha	235	850	1.550	2.456	26,6	9,6
2	Sản lượng	tấn	11.750	39.667	77.500	130.987	26,6	11,1
3	GT SL (CĐ'94)	triệu đ	82.250	277.667	542.500	916.907	26,6	11,1
4	Lao động	người	430	1.700	3.100	4.860	28,0	9,4
<b>Phương án 2</b>								
1	Diện tích	ha	235	1.150	1.800	2.456	29,0	6,4
2	Sản lượng	tấn	11.750	65.165	108.000	155.549	32,0	7,6
3	GT SL (CĐ'94)	triệu đ	82.250	456.153	756.000	1.088.841	32,0	7,6
4	Lao động	người	430	2.300	3.600	4.860	30,4	6,2
<b>Phương án 3</b>								
1	Diện tích	ha	235	1.500	2.050	2.456	31,1	3,7
2	Sản lượng	tấn	11.750	100.000	143.500	180.107	36,7	4,6
3	GT SL (CĐ'94)	triệu đ	82.250	700.000	1.004.500	1.260.747	36,7	4,6
4	Lao động	người	430	3.000	4.100	4.860	32,6	3,5

Trong đó, ưu tiên chọn phương án 2 là phương án thực hiện.

## 2. Quy hoạch các chỉ tiêu theo phương án chọn:

### 2.1. Diện tích nuôi cá da trơn bố trí đến các xã:

DVT: Ha

TT	Địa danh	QH 2010	QH 2015	ĐH 2020	Kêu gọi NĐT 2020	Dân ĐT 2020
I	Huyện Càng Long	650	1 090	1.562	880	682
	Tỷ lệ (%)	47,6	69,8	100,0	56,3	43,7
1	Xã Đức Mỹ	115	195	337	175	162
2	Xã Đại Phước	120	150	175	120	55
3	Xã Nhi Long	50	90	135	60	75
4	Xã Bình Phú	45	80	100	70	30
5	Xã Đại Phúc	30	70	90	35	55
6	Xã Phương Thành	45	65	100	50	50
7	Xã Tân An	-	20	30	10	20
8	Xã Tân Bình	40	70	90	50	40
9	Xã An Trường	50	80	110	70	40
10	Xã An Trường A	10	15	40	20	20
11	Xã Mỹ Cẩm	50	85	115	40	75
12	Xã Nhi Long Phú	50	85	120	80	40
13	TT. Càng Long	45	85	120	100	20
II	Huyện Châu Thành	300	460	594	300	294
	Tỷ lệ (%)	53,2	81,5	100,0	50,5	49,5
14	Xã Hòa Minh	50	81	100	50	50
15	Xã Hưng Mỹ	120	170	230	100	130
16	Xã Hòa Thuận	20	30	40	40	-
17	Xã Nguyệt Hóa	25	40	50	20	30
18	Xã Lương Hòa	35	55	70	45	25
19	Xã Song Lộc	35	60	75	25	50
20	Xã Phước Hảo	10	15	20	20	-
21	Xã Lương Hòa A	5	9	9	-	9
III	Thị xã Trà Vinh	200	250	300	250	50
	Tỷ lệ (%)	66,7	83,3	100,0	83,3	16,7
22	Xã Long Đức	200	250	300	250	50
	<b>Tổng vùng</b>	<b>1.150</b>	<b>1.800</b>	<b>2.456</b>	<b>1.430</b>	<b>1.026</b>
	Tỷ lệ (%)	47	74	100	58	42

### 2.2. Sản lượng cá da trơn phân theo các xã trong vùng quy hoạch:

DVT: Tấn

TT	Địa danh	QH 2010	QH 2015	ĐH 2020	Kêu gọi NĐT 2020	Dân ĐT 2020
I	Huyện Càng Long	36.833	65.400	98.928	55.735	43.193
1	Xã Đức Mỹ	6.517	11.700	21.342	11.083	10.260
2	Xã Đại Phước	6.800	9.000	11.083	7.600	3.483
3	Xã Nhi Long	2.833	5.400	8.550	3.800	4.750
4	Xã Bình Phú	2.550	4.800	6.334	4.434	1.900
5	Xã Đại Phúc	1.700	4.200	5.700	2.217	3.483
6	Xã Phương Thành	2.550	3.900	6.334	3.167	3.167
7	Xã Tân An	-	1.200	1.200	633	1.267
8	Xã Tân Bình	2.267	4.200	5.700	3.167	2.533
9	Xã An Trường	2.833	4.800	6.967	4.434	2.533
10	Xã An Trường A	567	900	2.834	1.267	1.267



4	Xã Bình Phú	3,6	7	10	7	3
5	Xã Đại Phúc	2,5	6	9	3,5	5,5
6	Xã Phương Thành	3,6	5,5	10	5	5
7	Xã Tân An	-	2	3	1	2
8	Xã Tân Bình	3,3	6	9	5	4
9	Xã An Trường	4	7	11	7	4
10	Xã An Trường A	1	1	4	2	2
11	Xã Mỹ Cẩm	4	8	11,5	4	7,5
12	Xã Nhị Long Phú	4	8	12	8	4
13	TT Càng Long	3,5	8	12	10	2
II	Huyện Châu Thành	25,5	43,5	60	30,5	29,5
14	Xã Hòa Minh	4	7	10	5	5
15	Xã Hưng Mỹ	11	16	23	10	13
16	Xã Hòa Thuận	1,6	3	4	4	-
17	Xã Nguyệt Hòa	1,7	4	5	2	3
18	Xã Lương Hòa	3	5	7	4,5	2,5
19	Xã Song Lộc	3	6	8	3	5
20	Xã Phước Hào	0,8	1,5	2	2	-
21	Xã Lương Hòa A	0,4	1	1	-	1
III	Thị xã Trà Vinh	17	23	30	25	5
22	Xã Long Đức	17	23	30	25	5
	<b>Tổng vùng</b>	<b>97</b>	<b>165</b>	<b>247,5</b>	<b>144</b>	<b>103,5</b>

**2.5. Khối lượng thức ăn công nghiệp phân theo các xã trong vùng quy hoạch:**

*ĐVT: Tấn*

TT	Địa danh	QH 2010	QH 2015	ĐH 2020	Kêu gọi NĐT 2020	Dân ĐT 2020
<b>I</b>	<b>Huyện Càng Long</b>	<b>51.567</b>	<b>91.560</b>	<b>138.496</b>	<b>78.025</b>	<b>60.471</b>
1	Xã Đức Mỹ	9.123	16.380	29.881	15.517	14.364
2	Xã Đại Phước	9.520	12.600	15.517	10.640	4.877
3	Xã Nhị Long	3.967	7.560	11.970	5.320	6.650
4	Xã Bình Phú	3.570	6.720	8.866	6.206	2.660
5	Xã Đại Phúc	2.380	5.880	7.980	3.103	4.877
6	Xã Phương Thành	3.570	5.460	8.866	4.433	4.433
7	Xã Tân An	0	1.680	2.660	887	1.773
8	Xã Tân Bình	3.173	5.880	7.980	4.433	3.547
9	Xã An Trường	3.967	6.720	9.753	6.206	3.547
10	Xã An Trường A	793	1.260	3.546	1.773	1.773
11	Xã Mỹ Cẩm	3.967	7.140	10.197	3.547	6.650
12	Xã Nhị Long Phú	3.967	7.140	10.640	7.093	3.547
13	TT Càng Long	3.570	7.140	10.640	8.867	1.773
<b>II</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>	<b>23.801</b>	<b>38.640</b>	<b>52.668</b>	<b>26.600</b>	<b>26.068</b>
14	Xã Hòa Minh	3.967	6.804	8.867	4.434	4.433
15	Xã Hưng Mỹ	9.520	14.280	20.393	8.866	11.527
16	Xã Hòa Thuận	1.587	2.520	3.547	3.547	0
17	Xã Nguyệt Hòa	1.983	3.360	4.433	1.773	2.660
18	Xã Lương Hòa	2.777	4.620	6.207	3.990	2.217
19	Xã Song Lộc	2.777	5.040	6.650	2.217	4.433
20	Xã Phước Hào	793	1.260	1.773	1.773	0
21	Xã Lương Hòa A	397	756	798	0	798
<b>III</b>	<b>Thị xã Trà Vinh</b>	<b>15.867</b>	<b>21.000</b>	<b>26.600</b>	<b>22.167</b>	<b>4.433</b>
22	Xã Long Đức	15.867	21.000	26.600	22.167	4.433
	<b>Tổng vùng</b>	<b>91.235</b>	<b>151.200</b>	<b>217.764</b>	<b>126.792</b>	<b>90.972</b>

## 2.6. Nhu cầu lao động:

*DVT: Người*

TT	Danh mục	Nuôi cá thương phẩm	Sản xuất giống, ương	Dịch vụ	Tổng
1	Đến năm 2010	1.800	300	200	2.300
2	Đến năm 2015	2.950	400	250	3.600
3	Định hướng đến năm 2020	4.060	500	300	4.860

## 2.7. Nhu cầu vốn và cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và sự nghiệp:

*DVT: Triệu đồng*

TT	Danh mục	Giai đoạn 2008 - 2010	Giai đoạn 2011 - 2015	Định hướng 2016 - 2020
1	Tổng nhu cầu vốn	147.500	212.000	286.160
1.1	Vốn cố định	136.500	198.000	270.160
-	Đầu tư ao nuôi (thiết bị, xây dựng ao)	126.500	198.000	270.160
-	Hạ tầng giống, quan trắc môi trường	10.000	0	0
1.2	Khuyến ngư và giám sát môi trường	11.000	14.000	16.000
2	Cơ cấu nguồn vốn	147.500	212.000	286.160
2.1	Vốn ngân sách	16.000	14.000	16.000
-	Hạ tầng giống, trạm quan trắc	5.000	0	0
-	Khuyến ngư, giám sát môi trường	11.000	14.000	16.000
2.2	Tự có	44.250	63.600	84.858
2.3	Vốn vay	87.250	134.400	185.302
3	Tỷ lệ nguồn vốn (%)	100,0	100,0	100,0
3.1	Vốn ngân sách	10,8	6,6	5,6
3.2	Tự có	30,0	30,0	29,7
3.3	Vốn vay	59,2	63,4	64,7

### III. Các giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch

#### 1. Huy động vốn và sử dụng nguồn vốn đầu tư

Tranh thủ sự hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Trung ương cùng với việc bố trí ngân sách tỉnh và các huyện, thị xã trong vùng quy hoạch để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi như: hệ thống thủy lợi, đường sá, điện... theo các dự án đầu tư.

Thu hút, mời gọi các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư nuôi cá thương phẩm, sản xuất giống, xây dựng nhà máy thức ăn, nhà máy chế biến cá fillet...

Tạo động lực gắn kết giữa nhà đầu tư với người dân trong vùng dự án, tạo ra bước đệm ban đầu cho người dân có nguồn vốn, có điều kiện học hỏi, tiếp cận quy trình kỹ thuật công nghệ mới.

Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết hợp tác sản xuất có trách nhiệm gắn với quyền lợi cụ thể giữa các nhà nuôi - chế biến tiêu thụ - dịch vụ kỹ thuật công nghệ - quản lý nhà nước.

Liên kết cùng với các nhà chế biến xuất khẩu thông qua các hợp đồng tạm ứng vốn, thức ăn phục vụ sản xuất sau đó chuyển trả bằng sản phẩm cá nguyên liệu.

Thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp của nước ngoài thông qua các công ty liên doanh.

Khai thác nguồn vốn thông qua chương trình các dự án đầu tư chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, giám sát môi trường, chống thất thoát sau thu hoạch và vệ sinh an toàn thực phẩm.

## 2. Phát triển nguồn nhân lực

Tập trung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ có trình độ chuyên môn kỹ thuật nuôi và sản xuất giống cá da trơn, có khả năng tiếp cận, ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến, đồng thời tăng cường năng lực cán bộ kiểm dịch, quản lý kiểm soát môi trường và vấn đề an toàn thực phẩm cá nuôi, cán bộ quản lý cộng đồng.

## 3. Khoa học - công nghệ và khuyến ngư

Tiếp nhận chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào thực tiễn sản xuất của nghề nuôi cá da trơn xuất khẩu, công nghệ xử lý chất thải, xử lý nước thải.

Phối hợp các viện, trung tâm nghiên cứu, trường đại học để đẩy mạnh công tác chuyển giao quy trình sản xuất giống, quy trình nuôi cá da trơn thương phẩm cho chất lượng cao, tỉ lệ thịt trắng cao đảm bảo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất sạch, nuôi sinh thái, giảm thất thoát và bảo quản sau thu hoạch, an toàn vệ sinh thực phẩm. Khuyến khích nhà đầu tư có năng lực về tài chính, về đội ngũ cán bộ, chuyên gia kỹ thuật chủ động nghiên cứu, ứng dụng nhằm hoàn thiện quy trình, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất đem lại hiệu quả cao.

Thường xuyên tổ chức những cuộc trao đổi, hội thảo chuyên đề, phổ biến thông tin; tham quan các mô hình sản xuất cá da trơn có hiệu quả, xây dựng các mô hình trình diễn về nuôi và sản xuất giống cá da trơn, hội thảo chuyên đề về tác động của môi trường và dịch bệnh đến sản xuất, để người dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

Định kỳ mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn về kỹ thuật và chuyển giao kỹ thuật cho người sản xuất.

## 4. Về con giống, thức ăn, thuốc thú y và phòng bệnh

### 4.1. Con giống

Đẩy mạnh xã hội hóa nghề sản xuất giống, đặc biệt là trong vùng quy hoạch đảm bảo đủ về số lượng, thỏa mãn về các tiêu chuẩn trại sản xuất giống. Tăng cường sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chức năng đối với công tác sản xuất giống.

Trong giai đoạn đầu, tiếp tục di nhập con giống sạch bệnh, có xuất xứ, nhãn mác thương hiệu rõ ràng nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý, phòng ngừa dịch bệnh. Tăng cường giám sát và kiểm dịch giống.

Đầu tư xây dựng trại chuyên sản xuất giống cá da trơn với quy mô lớn thuộc Trung tâm Giống thủy sản của tỉnh. Nơi đây vừa là nơi cung ứng nguồn giống chất



lượng cao, vừa tiếp nhận chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất giống từ các viện, trường và trung tâm nghiên cứu. Khuyến khích các tổ chức, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng khu sản xuất giống quy mô, tập trung trong vùng quy hoạch.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các viện, trường và các trung tâm nghiên cứu triển khai thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu về sản xuất giống cá da trơn, nhất là việc sản xuất giống cá chình, vấn đề suy thoái cận phối trong cá tra, cá basa.

#### 4.2. Thức ăn, thuốc thú y và phòng bệnh:

Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn cá da trơn có công suất lớn trên địa bàn vùng quy hoạch và trong tỉnh để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi.

Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống đại lý, cửa hàng về số lượng và quy mô cung cấp thức ăn và thuốc thú y thủy sản.

Tăng cường công tác kiểm tra thức ăn và giám sát chặt chẽ thuốc thú y cấm sử dụng. Thực hiện tốt phương châm phòng bệnh trong nuôi cá da trơn.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong cải tạo ao nuôi, ao ương nhằm giảm nguy cơ mầm bệnh qua các biện pháp lưu ao nghỉ trong thời gian nhiễm mặn hoặc nuôi luân canh cá rô phi trong mùa khô.

### 5. Hạ tầng cơ bản phục vụ nuôi

Trên cơ sở tận dụng và phát huy tối đa các dự án thủy lợi, giao thông, điện đã xây dựng và triển khai trên địa bàn quy hoạch, tiếp tục đầu tư đồng bộ đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển diện tích nuôi theo quy hoạch.

### 6. Chế biến, bảo quản, xúc tiến thương mại và tiêu thụ thủy sản nuôi

Tận dụng tối đa năng lực chế biến của các nhà máy chế biến thủy sản hiện có trên địa bàn quy hoạch. Tiếp tục kêu gọi, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư xây dựng mới 01 nhà máy chế biến thủy sản tổng hợp (sản phẩm chủ yếu là cá tra) tại Khu công nghiệp Cổ Chiên có công suất thiết kế khoảng 10.000 - 20.000 tấn/năm và các nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu trên địa bàn tỉnh.

Tích cực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, củng cố uy tín với những thị trường đã có, xây dựng thương hiệu hàng hóa rõ ràng. Phát huy thế mạnh cá da trơn vùng nhiệt đới.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Trung tâm Xúc tiến đầu tư và thương mại - du lịch tỉnh chủ động phối hợp xây dựng chiến lược hội nhập với vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước góp phần hoàn thiện, quảng bá thương hiệu cá tra.

Hình thành chi hội chế biến xuất khẩu thủy sản và nâng cao vai trò hoạt động của Hiệp hội Thủy sản tỉnh. Liên kết chặt chẽ và tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức Hiệp hội chế biến xuất khẩu, hợp tác với các doanh nghiệp trong nước,

nước ngọt để nắm bắt thông tin kịp thời nhằm đáp ứng phù hợp yêu cầu của thị trường trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

## 7. Tổ chức sản xuất và quản lý vùng nuôi

Tổ chức các cộng đồng nuôi cá da trơn dưới hình thức các hội, tổ hợp tác nuôi, công ty nuôi nhằm có điều kiện thuận lợi trong việc hỗ trợ vốn và kỹ thuật; quản lý môi trường và nguồn nước trong khu vực, phối hợp tổ chức tốt trong khâu quản lý ao nuôi, thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất giống, thức ăn, thuốc thú y thủy sản và nuôi thương phẩm với các quy mô phù hợp. Tổ chức tốt khâu bảo quản sau thu hoạch và ký kết hợp đồng tiêu thụ lâu dài giữa nhà chế biến và người nuôi cá da trơn. Khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư khép kín từ khâu con giống, thức ăn, công trình nuôi, bao tiêu, chế biến và xuất khẩu sản phẩm.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về con giống, thức ăn, thuốc thú y, vùng nuôi, cơ sở chế biến theo tiêu chuẩn sản xuất bền vững, sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước để thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Thủy sản, Luật Đất đai, Luật Đầu tư.

Ưu tiên triển khai nuôi ở các cồn trên sông Cổ Chiên, dọc sông Cổ Chiên và các nhánh sông lớn trước. Diện tích nuôi tập trung chủ yếu ở tuyến ven sông và cồn, bãi nổi sông Cổ Chiên.

## 8. Tổ chức thực hiện:

### 8.1. Công bố quy hoạch:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị hữu quan và Ủy ban nhân dân huyện Càng Long, Châu Thành, thị xã Trà Vinh, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong vùng quy hoạch tổ chức công bố và chuyển giao tài liệu quy hoạch đến Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

### 8.2. Biện pháp triển khai:

a) Ủy ban nhân dân huyện Càng Long, Châu Thành và thị xã Trà Vinh:

- Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện quy hoạch nuôi thủy sản cấp huyện do 01 lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện, thị xã làm Trưởng ban. Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm phổ biến nội dung quy hoạch tới các ban, ngành huyện, thị xã, cán bộ, doanh nghiệp, cộng đồng nhân dân liên quan; xây dựng kế hoạch (tài chính, nhân sự, địa bàn) triển khai các bước tiếp theo để thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của quy hoạch; tham gia giám sát đánh giá và rà soát điều chỉnh quy hoạch;

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách, bố trí vốn ngân sách huyện, thị xã để đầu tư xây dựng các hạng mục công trình phục vụ phát triển mô-đen cá da trơn trên địa bàn phù hợp với khả năng ngân sách huyện, thị xã

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong vùng quy hoạch thành lập Ban tổ chức triển khai quy hoạch nuôi thủy sản cấp xã, gồm 3 - 4 thành viên, do 01 lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã làm Trưởng ban, chịu trách nhiệm tiếp nhận thông tin, chỉ đạo triển khai và phản hồi thông tin thực hiện kế hoạch từ Ban Chỉ đạo huyện đưa xuống.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư phục vụ nuôi cá da trơn xuất khẩu do tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện Càng Long, Châu Thành và thị xã Trà Vinh.

- Tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch nuôi cá da trơn trên địa bàn huyện Càng Long, Châu Thành và thị xã Trà Vinh.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trên cơ sở quy hoạch, các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương, bố trí cân đối vốn đầu tư theo phân cấp để thực hiện quy hoạch nuôi cá da trơn xuất khẩu của huyện Càng Long, Châu Thành và thị xã Trà Vinh theo quy định.

d) Các Sở, ngành tỉnh có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tham gia, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển nuôi cá da trơn xuất khẩu trên địa bàn huyện Càng Long, Châu Thành và thị xã Trà Vinh.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã: Càng Long, Châu Thành, thị xã Trà Vinh và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Bộ NN&PTNT
- CT, các PCT UBND tỉnh,
- Như Điều 2,
- HĐND huyện, thị xã: Càng Long, Châu Thành, thị xã Trà Vinh;
- VP, UBND tỉnh (VP, các PCVP);
- TTCS, các PNC, K&KT, K&TH, MN
- Lưu VT. 2/1-5

**KI. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Khiêu